

Phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre

Nguyễn Văn Hưởng, Hoàng Văn Hùng,
Đào Thị Hương, Nguyễn Thị Ngọc Yến, Trần Xuân Văn
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
Vũ Quốc Nghị
Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) tỉnh Hưng Yên

Trong xu hướng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, trước xu hướng tiêu dùng đòi hỏi khắt khe về chất lượng và nhất là sự an toàn trong tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp, việc chỉ rõ xuất xứ và những ưu việt của các sản phẩm đó là một xu hướng tất yếu. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả phân tích, đánh giá thực trạng phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre, từ đó khuyến nghị một số giải pháp nhằm phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm của tỉnh trong thời gian tới.

1. Mở đầu

Số lượng chứng nhận bảo hộ các sản phẩm nông sản tại tỉnh Bến Tre như: nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý được tăng lên hàng năm, nhưng hiện tượng hộ nông dân thực hiện sản xuất nông nghiệp còn phân tán, thiếu các liên kết ổn định, việc áp dụng các tiêu chuẩn sản phẩm và quy trình quản lý chất lượng sản phẩm không đồng đều và khá hạn chế, các hiệp hội sản xuất mặc dù đã hình thành nhưng còn khá ít. Để phát huy lợi thế về vị trí địa lý, thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, du lịch sông nước và thủy sản, chính quyền tỉnh Bến Tre đã ban hành nhiều văn bản, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để thu hút các nguồn lực từ trong và ngoài nước về đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm của tỉnh nói riêng. Chính quyền cấp tỉnh đã luôn quan tâm và coi trọng việc xây dựng, duy trì phát triển chỉ dẫn địa lý là một việc làm cần thiết, lâu dài, đòi mức đầu tư đủ lớn và có sự tham gia của nhiều thành phần từ hộ dân, doanh nghiệp cho đến chính quyền. Do vậy, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm đề xuất các giải pháp phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre, qua đó sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo và tài liệu của Cục Sở hữu trí tuệ; Sở Khoa học và công nghệ (KH&CN), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre; những báo cáo khác đã công bố trên các phương tiện truyền thông, internet.

Các phương pháp phân tích số liệu chủ yếu bao gồm thống kê mô tả, đồ thị và phương pháp so sánh, trong đó sử dụng các số tuyệt đối thể hiện quy mô của hiện tượng, các số tương đối bao gồm cơ cấu, tỷ lệ, và so sánh giá trị của các biến quan sát theo các mốc thời gian khác nhau.

3. Phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre

Tính đến hết năm 2022, Cục Sở hữu trí tuệ đã cấp được 3.038 giấy chứng nhận bảo hộ, gồm: Chỉ dẫn địa lý, Nhãn hiệu chứng nhận và Nhãn hiệu tập thể. Trong đó số lượng chỉ dẫn địa lý là ít nhất (%), tiếp đến là Nhãn hiệu chứng nhận (2,11%) và nhiều nhất là Nhãn hiệu tập thể (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng chỉ dẫn địa lý, Nhãn hiệu chứng nhận, Nhãn hiệu tập thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký tại Cục SHTT Việt Nam tính đến hết năm 2022

STT	Hình thức bảo hộ Nông sản (NS)	Việt Nam	Tỉnh Bến Tre	
			Số lượng	Tỷ lệ %
1	Chỉ dẫn địa lý	125 (112*)	5	4,00
2	Nhãn hiệu chứng nhận	710	15	2,11
3	Nhãn hiệu tập thể	2.203	47	2,13
Tổng cộng		3.038	67	2,21

Lưu ý: (112*) là số liệu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, còn lại 13 chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam.

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, 2024 (số liệu tính đến ngày 31/12/2022).

Chính quyền tỉnh Bến Tre đã ban hành nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ nhằm phát triển các thương hiệu cộng đồng. Kết quả, số liệu tính đến 05/02/2024, toàn tỉnh đã có 8 giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý, chiếm 5,84% tổng số giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý trong cả nước (cả nước có 138 giấy chứng nhận CDĐL), trong giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2023 số lượng giấy chứng nhận CDĐL ngày một tăng lên, nhưng không đều.

Chỉ dẫn địa lý "Bến Tre" đầu tiên được cấp cho 02 sản phẩm "Bưởi da xanh" và "Dừa uống nước Xiêm Xanh" năm 2018, đến năm 2020 chỉ dẫn địa lý "Cái

Mon” được cấp cho sản phẩm “Sầu riêng”, chỉ dẫn địa lý “Bến Tre” được cấp cho 02 sản phẩm “Cua biển” và “Tôm càng xanh” vào năm 2021 và cho 02 sản phẩm “ Xoài tứ quý” và “Quả chôm chôm” tại năm 2023, đầu năm 2024, CDĐL “Thanh Phú” cho sản phẩm “Gạo” trong đó có gạo Nàng Keo (Cục Sở hữu trí tuệ, 2024).

Trong 08 chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Bến Tre, thì sản phẩm được cấp chứng nhận CDĐL Bến Tre đầu tiên là bưởi da xanh. Mô hình trồng bưởi da xanh tỉnh Bến Tre được xác định là mô hình phát triển nhanh và mạnh nhất Đồng bằng sông Cửu Long. Toàn tỉnh đã trồng khoảng 10.000 ha bưởi da xanh, chiếm 20% diện tích cây ăn trái của toàn tỉnh, cho sản lượng 200.000 tấn/năm. Cây bưởi da xanh trồng tập trung nhiều ở huyện Châu Thành, thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm. Đến nay, bưởi da xanh ở tỉnh Bến Tre đã được cấp 25 mã số vùng trồng xuất sang thị trường EU và Hoa Kỳ.

Sản phẩm được cấp chứng nhận CDĐL thứ hai của Bến Tre là dứa. Chính quyền tỉnh Bến Tre đã xác định rõ hướng phát triển sản xuất dứa là hình thành chuỗi sản phẩm dứa, phấn đấu trở thành trung tâm liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ dứa của tiểu vùng Duyên hải phía đông Đồng bằng sông Cửu Long. Chuỗi sản phẩm dứa là một chuỗi khá lớn có mức độ liên kết rộng, với khoảng 30% sản phẩm dứa được chế biến sâu phục vụ cho xuất khẩu. Đến nay, diện tích dứa hữu cơ trên địa bàn tỉnh đạt hơn 18.000 ha, với diện tích đạt chứng nhận là 11.630 ha theo tiêu chuẩn Mỹ, Nhật Bản và EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc).

Chứng nhận CDĐL thứ ba của tỉnh Bến Tre là sầu riêng, với diện tích trên 2.600 ha, được trồng tập trung tại các huyện Chợ Lách, Châu Thành và Mỏ Cày Bắc, trong đó gần 2.000 ha trong thời kỳ cho trái với sản lượng đạt 26.386 tấn/năm (Cục thống kê tỉnh Bến Tre, 2023). Năm 2022, tỉnh đã có 2 mã số vùng trồng và 2 mã số nhà đóng gói được Tổng cục Hải quan Trung Quốc chấp nhận và do 2 doanh nghiệp làm đại diện.

Cùng với việc phát triển diện tích trồng trọt, tỉnh Bến Tre cũng rất chú trọng phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó có con tôm càng xanh, mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao (mô hình tôm lúa) được đánh giá mang lại hiệu quả cao. Toàn tỉnh có khoảng 2.100 ha diện tích nuôi tôm càng xanh bán thâm canh, nuôi tôm càng xanh xen trong ruộng lúa và mương vườn dứa, với sản lượng tôm càng xanh ở Bến Tre đạt khoảng 1.100 tấn-1.200 tấn/ năm.

Sau khi được cấp chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Xoài tứ quý và Quả chôm chôm, chính quyền tỉnh đã chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất cho mỗi loại là 250 ha đạt chứng nhận VietGAP và phấn đấu đến năm 2030 đạt 750 ha.

Trong các sản phẩm được cấp chứng nhận CDĐL, diện tích gieo trồng hoặc nuôi trồng có biến động khác nhau (Bảng 2), nhưng tựu chung có sự giống nhau là đều nhận được sự quan tâm của chính quyền các cấp, như việc ban hành các chính sách quy hoạch vùng nuôi trồng hoặc vùng gieo trồng, hỗ trợ về xây dựng chuỗi liên kết, thành lập các tổ hợp tác, các hợp tác xã hoặc các hiệp hội... Cụ thể, giai đoạn 2021-2023, tỉnh Bến Tre đã triển khai xây dựng thí điểm các vùng sản xuất tập trung cho bưởi da xanh, dứa và sầu riêng. Cụ thể: Vùng sản xuất bưởi da xanh với diện tích 60,8 ha (kế hoạch là 50 ha). Hỗ trợ xây dựng chứng nhận VietGAP đạt 100% và thực hiện liên kết với Công ty TNHH MTV XNK Trái cây Hương Miền Tây, sản lượng liên kết tiêu thụ khoảng 500 tấn/năm; 06 vùng sản xuất dứa tập trung với diện tích gần 2.203 ha (05 vùng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ với diện tích gần 2.163 ha và 01 vùng sản xuất dứa uống nước với diện tích 40 ha); vùng sản xuất tập trung sầu riêng tại xã Tân Phú, Châu Thành với tổng diện tích chứng nhận VietGAP là 76,5 ha (trong đó diện tích liên kết đạt 55,7ha giữa Hợp tác xã NN Tân Phú với 2 công ty: Công ty TNHH Green Powers và Công ty TNHH Hoàn Châu - Á Châu).

Bảng 2. Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng đã được cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý từ năm 2018-2022 (ha)

	2018	2019	2020	2021	2022
Bưởi	8.824	9.069	9.262	9.442	9.246
Dứa	72.289	72.482	73.991	77.232	78.019
Sầu riêng*	2.216	2.494	2.355	2.453	2.668
Xoài	724	820	772	749	745
Chôm chôm	5.330	4.951	4.309	3.787	3.692
Lúa mùa**	8.049	6.752	5.986	5.025	5.005
Tôm	32.168	32.567	32.796	31.147	31.891

Lưu ý: () Diện tích hiện có cây sầu riêng; (**): Trong đó có diện tích giồng lúa Nàng Keo.
Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bến Tre, 2023*

Bảng 2 cho thấy sự biến động về diện tích gieo trồng, nuôi trồng tuy có khác nhau, nhưng kết quả là sau khi được cấp chứng nhận CDĐL đã có sự biến động rất lớn về giá trị của những sản phẩm này. Cụ thể, năm 2018 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành của ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 18.179 tỷ đồng, nhưng đã tăng lên nhanh chóng và đạt 22.489 tỷ đồng vào năm 2022 (tăng 24%). Năm 2018 Giá trị sản phẩm nông và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản lần lượt là 88,46 và 365 triệu đồng thì đến năm 2022 đã tăng lên tương ứng là 193,3 và 503,51 triệu đồng (tỷ lệ tăng tương ứng là 119% và 38%) (Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, 2023).

4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

4.1. Một số tồn tại và hạn chế

Số lượng chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Bến Tre mặc dù đã tăng lên trong các năm gần đây nhưng số lượng vẫn chưa nhiều, chiếm tỷ trọng nhỏ so với cả nước, số lượng này chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Mất nhiều thời gian để được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý từ Cục Sở hữu trí tuệ (thời gian tính từ lúc đơn vị nộp đơn đăng ký xác lập quyền, quản lý và khai thác cho đến khi được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý).

Việc triển khai công tác tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trong việc xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghệ tại một số địa phương trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng.

4.2. Nguyên nhân

Do khối lượng công việc của Cục Sở hữu trí tuệ rất lớn, nhưng Cục thiếu cả về số lượng và chất lượng về nhân lực (đặc biệt là nhân lực chất lượng cao), hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được nhu cầu, điều kiện cơ sở vật chất và kỹ thuật xuống cấp đáng kể, nguồn kinh phí cấp cho Cục ngày càng thu hẹp (Cục Sở hữu trí tuệ, 2021).

Năng lực chuyên môn về tra cứu và khai thác thông tin, tư vấn và triển khai các thủ tục cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý của đội ngũ cán bộ còn hạn chế, đồng thời họ cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai những công việc có liên quan đến các thủ tục, điều kiện và quy trình để được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý.

Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ chưa được quan tâm nhiều, nhất là các chương trình truyền thông về sở hữu trí tuệ chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhiều người dân chưa thực sự hiểu biết về sở hữu trí tuệ.

4. Giải pháp phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre

Ban hành và thực thi tốt các chính sách đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, như chính sách tín dụng; chính sách hỗ trợ khoa học kỹ thuật và phát triển thị trường... cho sản phẩm theo chỉ dẫn địa lý. Bởi vì: (i) sản xuất sản phẩm nông nghiệp chứa đựng nhiều rủi ro từ thiên nhiên, dịch bệnh... và bên cạnh đó là có ít nhà đầu tư sẵn sàng đầu tư vào ngành này; (ii) để bảo vệ và thương mại hóa các sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận CDĐL, cũng như nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh tại thị trường trong và ngoài nước; (iii) để siết chặt quản lý đối với quy trình chất lượng của các cơ quan sản xuất và chuỗi sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Tăng cường các hoạt động liên kết kinh tế từ hộ sản xuất đến doanh nghiệp/ HTX thương mại. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX và doanh nghiệp; tăng cường quan hệ liên kết từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ, liên kết giữa doanh nghiệp và các tổ chức tập thể, người dân nhằm tạo sự ổn định và bền vững trong từng ngành hàng; chú trọng công tác kiểm soát nguồn gốc và chất lượng của các sản phẩm chủ lực, đặc thù của địa phương mà đã được

cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý hoặc giấy chứng nhận bảo hộ khác; tăng cường liên kết với các nhà cung ứng để phát triển hệ thống nguyên liệu đầu vào cho sản xuất các sản phẩm đã được cấp chứng nhận CDĐL.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về sở hữu trí tuệ (SHTT) đến người dân. Tuyên truyền để người dân, nhân viên tại các HTX, doanh nghiệp và cơ quan hành chính biết và hiểu rõ về lợi ích của việc bảo hộ truy xuất nguồn gốc (xuất xứ hàng hóa), nhất là bảo hộ về chỉ dẫn địa lý. Tuyên truyền, giải thích để dân hiểu rõ về Luật Sở hữu trí tuệ, Chiến lược SHTT, Kế hoạch triển khai SHTT từ trung ương đến địa phương. Đẩy mạnh việc đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về sở hữu công nghiệp tại tỉnh; tăng số lượng các buổi bồi dưỡng, hội nghị hoặc hội thảo và cung cấp đủ số lượng tài liệu về SHTT đến người dân.

5. Kết luận

Như vậy việc phát triển chỉ dẫn địa lý nói chung và việc phát triển CDĐL cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre nói riêng là cuối cùng sẽ góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân. Trong quá trình phát triển đó đã bộc lộ một số khó khăn như: Số lượng chỉ dẫn địa lý chưa nhiều, mất nhiều thời gian cho các làm thủ tục đăng kí, và việc tư vấn, triển khai và truyền giao còn nhiều khó khăn và lúng túng. Trên cơ sở đó, một số giải pháp nhằm phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm tại tỉnh Bến Tre được đề xuất, bao gồm việc Ban hành và thực thi tốt các chính sách đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, Tăng cường các hoạt động liên kết kinh tế từ hộ sản xuất đến doanh nghiệp/ HTX thương mại, Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về sở hữu trí tuệ (SHTT) đến người dân./.

Tài liệu tham khảo:

Cục Sở hữu trí tuệ (2024). Danh sách các chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại Việt Nam. <https://www.ipvietnam.gov.vn/chi-dan-dia-ly>.

Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2023). Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre.

Nguyễn Thu Thủy, Hoàng Trường Giang, Dư Vũ Hoàng Tuấn và Nguyễn Trung Kiên (2016). Ảnh hưởng của bảo hộ chỉ dẫn địa lý tới việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp chè Shan Tuyết Mộc Châu và Vải thiều Lục Ngạn. Tạp chí Kinh tế Đối ngoại, số 88 (12/2016).

Lê Văn Hóa (2021). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý với xuất khẩu nông sản Việt Nam. Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương.